CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thủy điện Thác Bà

Ngày 30/09/2024	39,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	**-7.1%**	**7.5%**

DT thuần
Q3/24
193
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 94.2| 95.1%
YoY: ▲ 111| 135%

LN thuần
Q3/24
119
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.9| 260%
YoY: ▲ 94.3| 382%

LN sau thuế
Q3/24
99.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.1| 229%
YoY: ▲ 76.0| 326%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
62.3%
YoY: +/-▲ 27.3%

ROE (TTM)
Q3/24
12.1%
YoY: +/-▲ 5.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,926 - 41,975
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,477
Số lượng CPLH (CP)	63,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,710
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	(0.16)
EPS	2,611
P/E	14.9

DT thuần
9T 2024
402
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.0| 25.1%

LN thuần
9T 2024
211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0| 38.3%

LN sau thuế
9T 2024
180
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0| 37.6%

Cơ cấu sở hữu

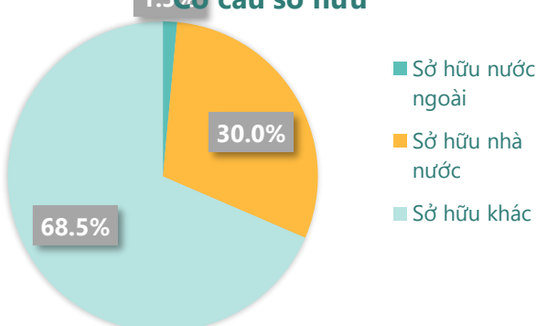

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

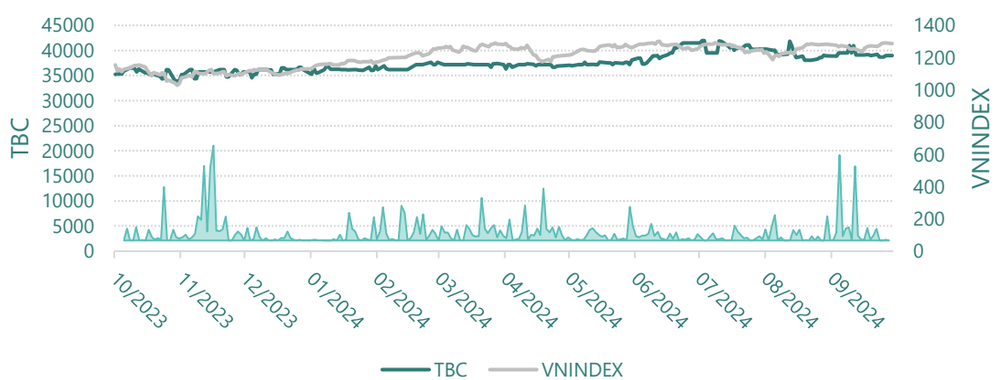

Cơ cấu cổ đông

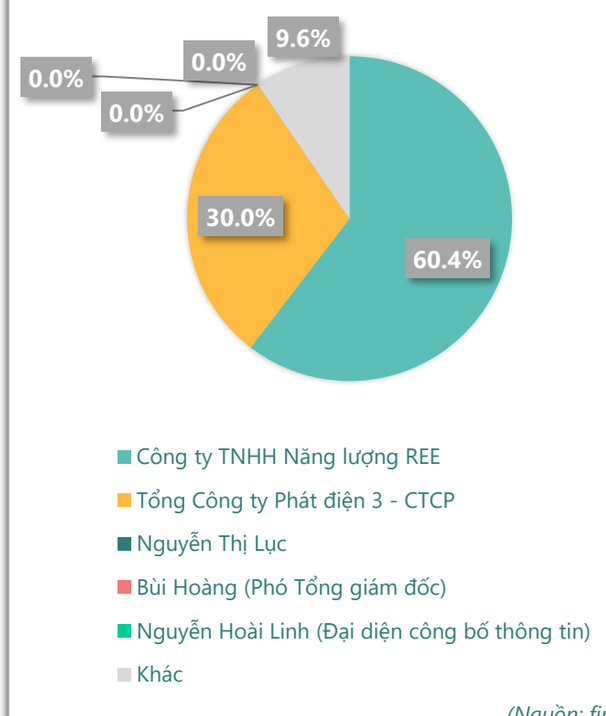

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

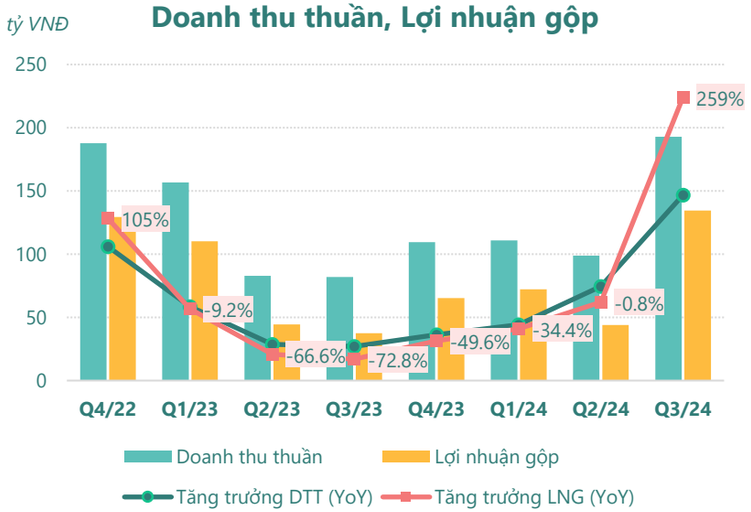

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

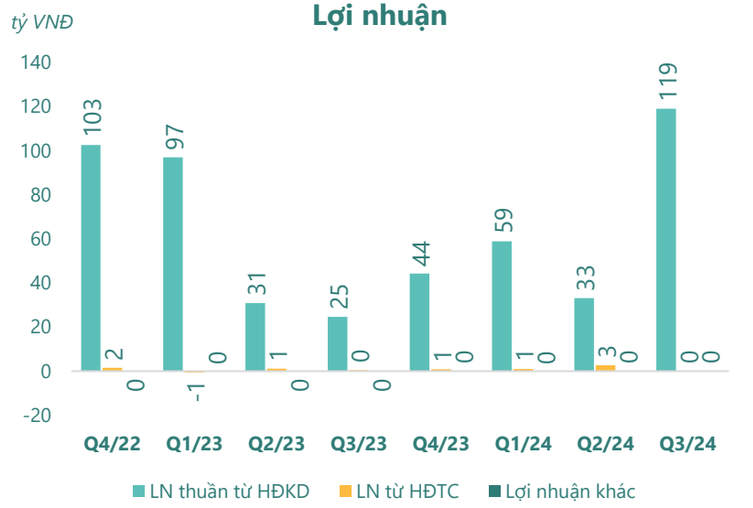

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

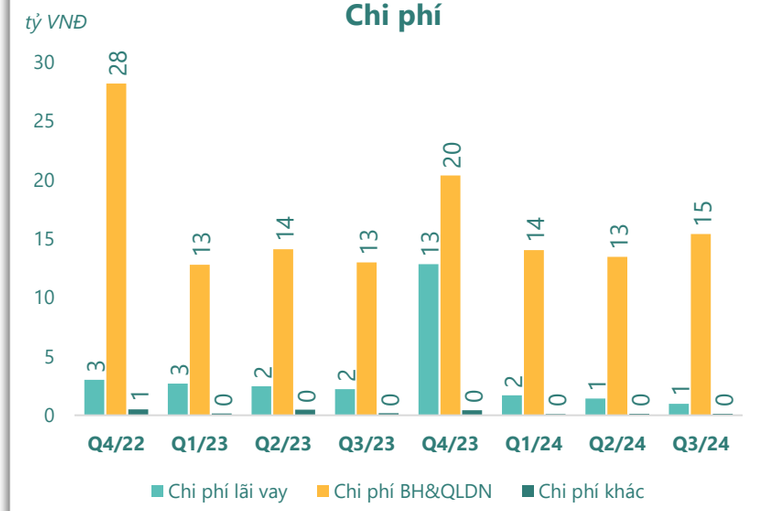

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

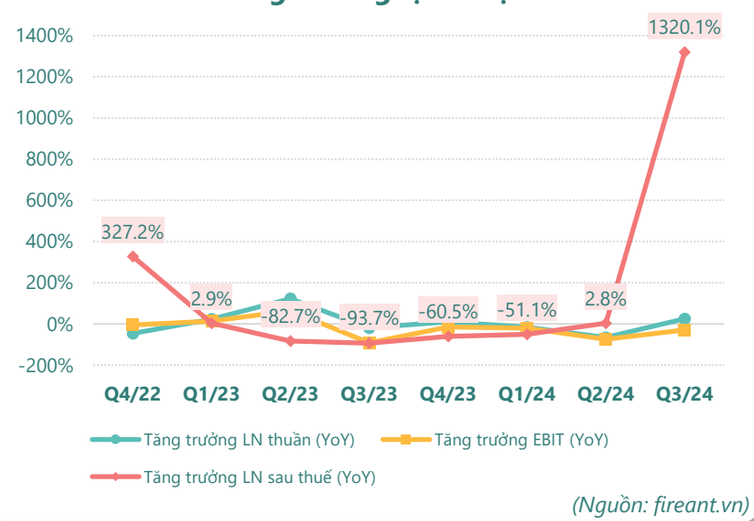

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

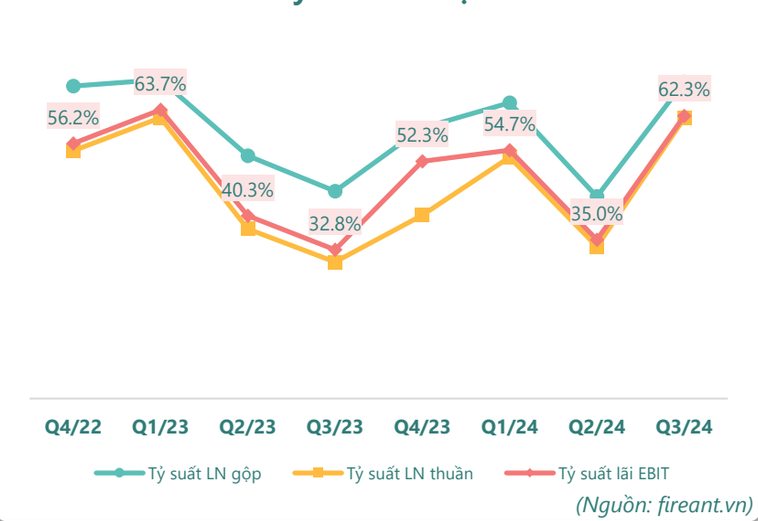

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

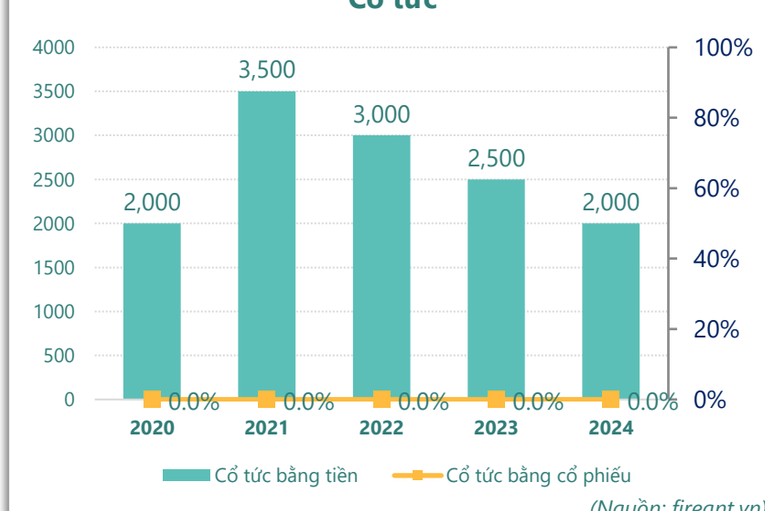

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

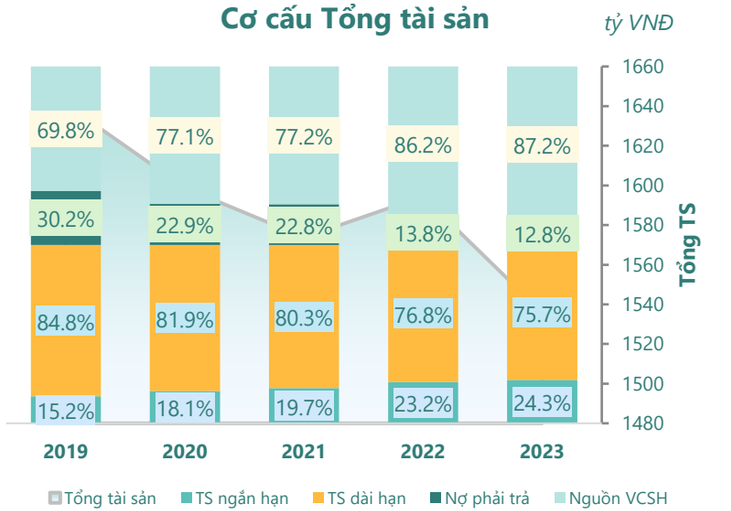

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

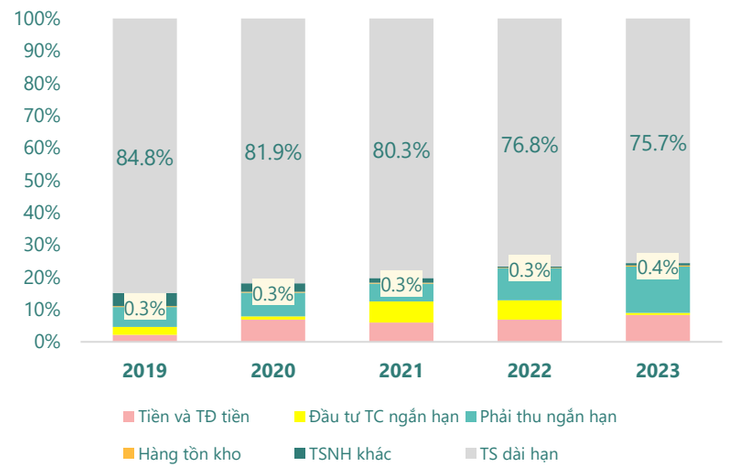

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

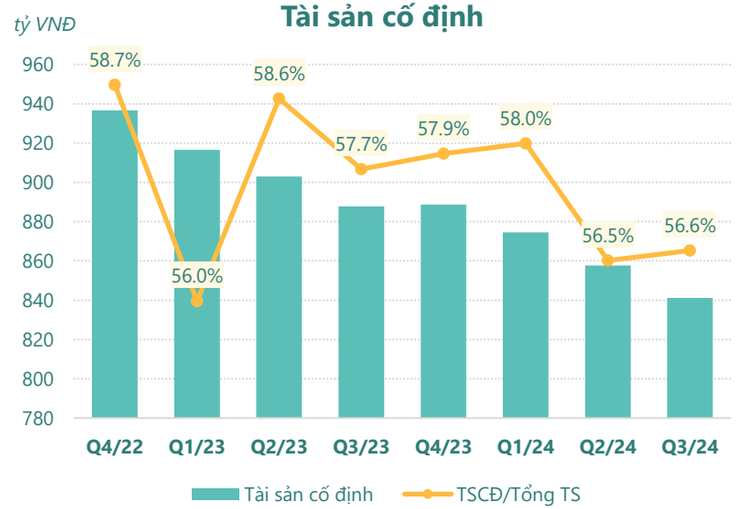

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

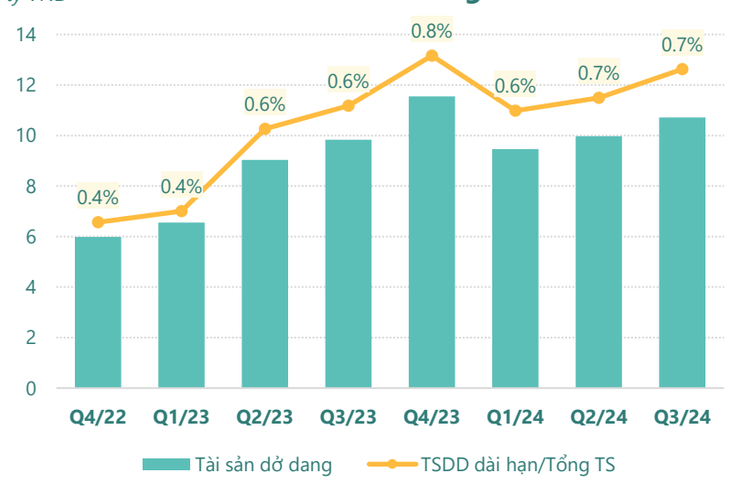

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

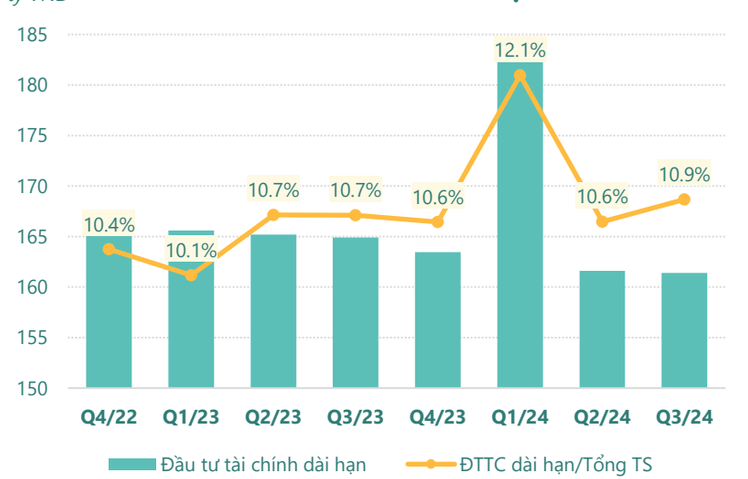

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

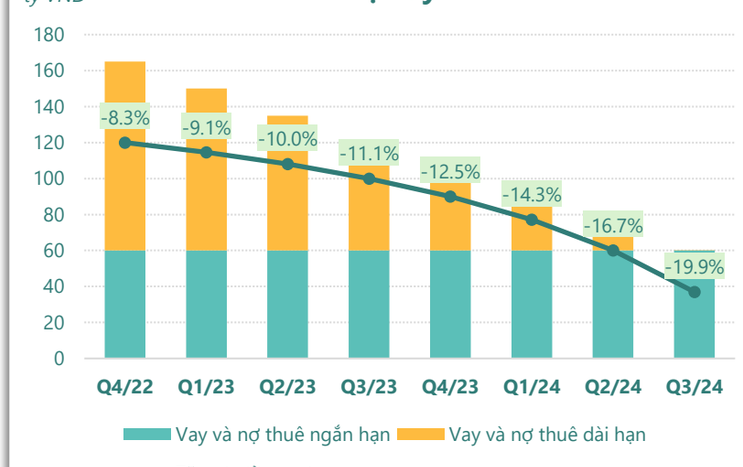

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

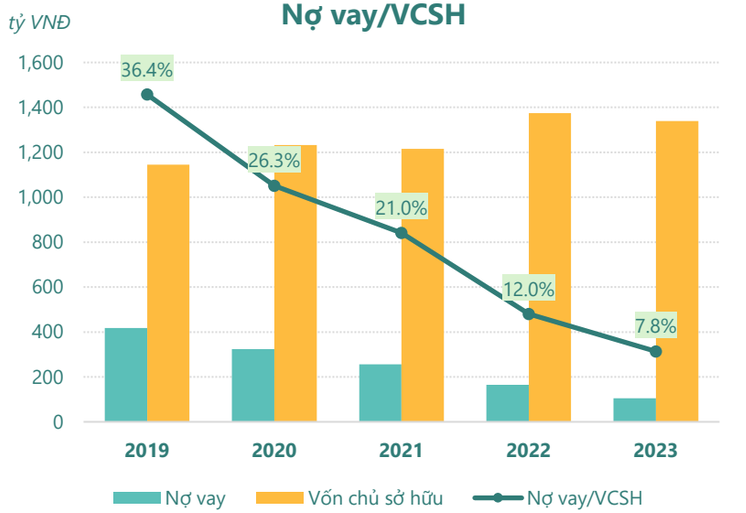

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

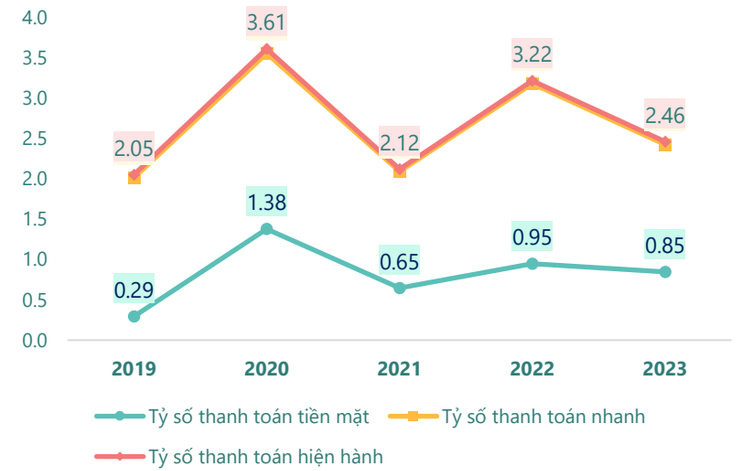

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

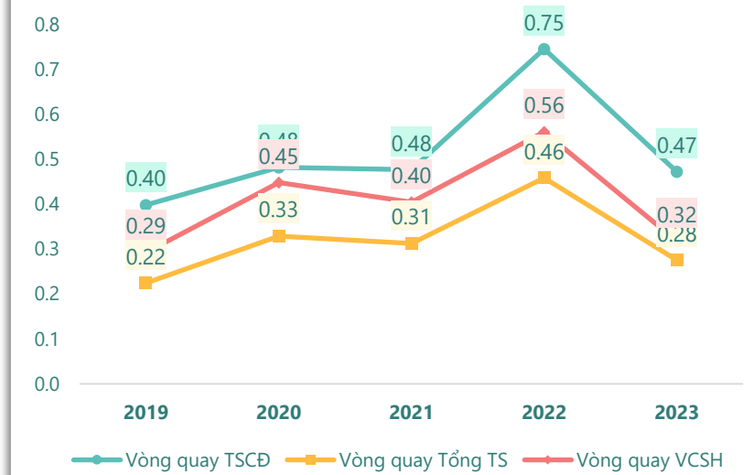

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

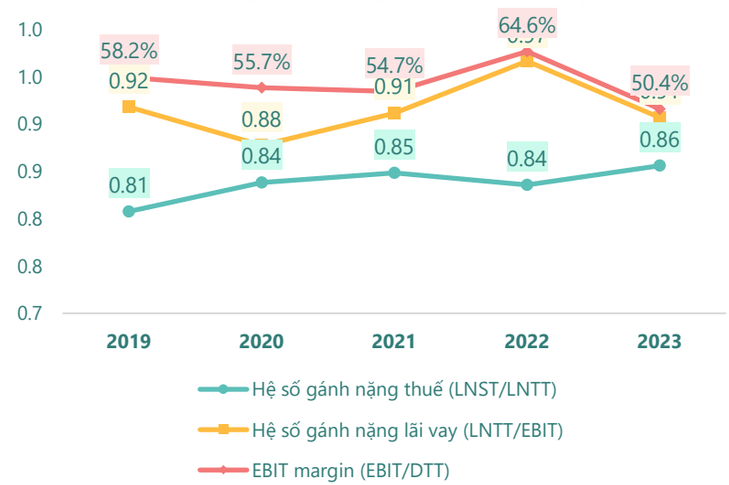

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

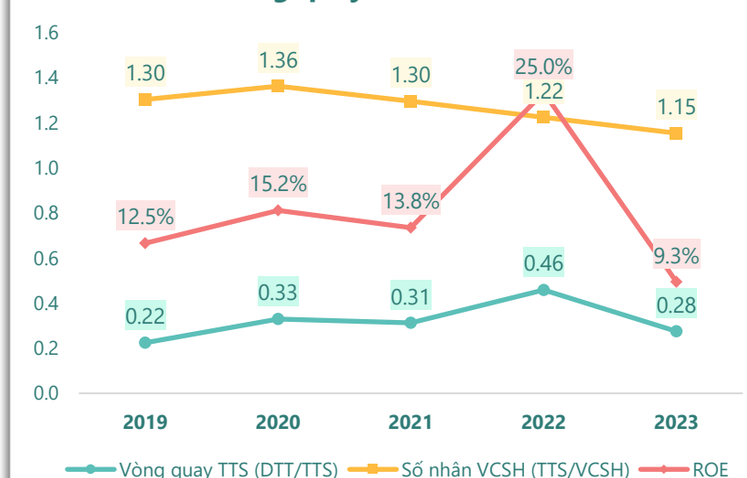

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

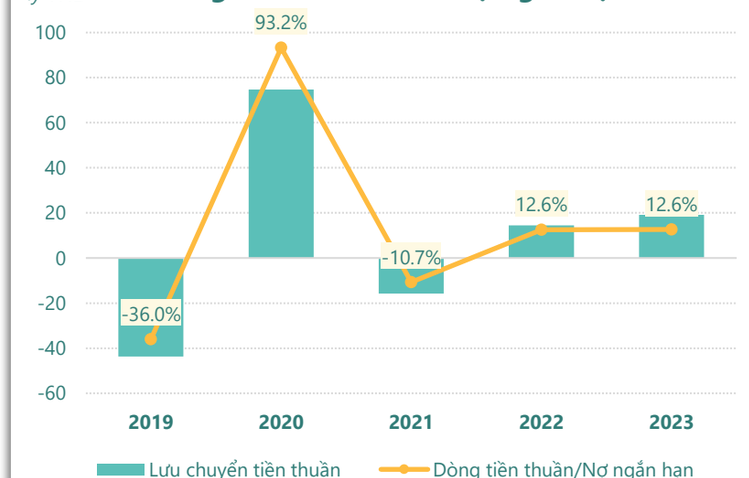

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**193**	**82.0**	**135%**	**402**	**322**	**25.1%**
Giá vốn hàng bán	58.2	44.6	30.4%	152	130	17.0%
Lợi nhuận gộp	135	37.5	259%	251	192	30.6%
Doanh thu HĐTC	1.31	2.72	-51.8%	8.18	8.48	-3.6%
Chi phí TC	1.17	2.23	-47.4%	4.30	7.40	-41.9%
Chi phí lãi vay	0.97	2.23	-56.7%	4.07	7.40	-45.0%
LN trong công ty LKLD	**-0.21**	**-0.30**	**31.6%**	**-0.62**	**-0.51**	**-22.6%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**15.4**	**13.0**	**18.5%**	**42.9**	**39.9**	**7.5%**
LN thuần từ HĐKD	119	24.7	382%	211	153	38.3%
Lợi nhuận khác	**0.07**	**-0.02**	**443%**	**0.12**	**-0.03**	**504%**
LN trước thuế	119	24.7	382%	211	153	38.4%
Lợi nhuận sau thuế	**99.3**	**23.3**	**326%**	**180**	**131**	**37.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**84.6**	**10.5**	**705%**	**138**	**98.4**	**40.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	-23.4	141	78.9	44.6	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	34.8	-48.0	-24.5	-8.97	-18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-15.0	-34.9	-78.5	-24.5	-157
Tiền đầu kỳ	45.8	74.2	70.7	128	104	115
Lưu chuyển tiền thuần	**28.5**	**-3.57**	**57.6**	**-24.0**	**11.1**	**-7.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.2	70.7	128	104	115	108

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,485**	**1,536**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	387	374	3.5%
Tiền và tương đương tiền	108	128	-15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.2	10.0	122%
Phải thu ngắn hạn	240	219	9.2%
Hàng tồn kho	16.0	5.53	190%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	10.4	-94.5%
Tài sản dài hạn	**1,098**	**1,162**	**-5.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	841	889	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	11.6	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	161	163	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**2.00**	**2.88**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	83.3	95.6	-12.9%
Nợ phải trả	122	197	-38.2%
Nợ ngắn hạn	**120**	**152**	**-20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.86	4.29	130%
Nợ dài hạn	1.49	45.0	-96.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	45.0	-99.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,363**	**1,339**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,363**	**1,339**	**1.8%**
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)